

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sản xuất kinh doanh
và Kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm 2016 - 2020 của
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014; Luật Doanh nghiệp năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15/11/2012 của Chính phủ về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp Nhà nước và vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm 2016 - 2020 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô;

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô tại Tờ trình số 34/TTr-Cty ngày 11/10/2016 và ý kiến của Liên ngành Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính tại Công văn số 1908/LN:KHĐT-NNPTNT-TC ngày 10/11/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu chủ yếu về tài chính giai đoạn 2016 - 2020 và các chỉ tiêu và sản phẩm chính giai đoạn 2016 - 2020 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 31/3/2016, cụ thể như sau:

Điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu về tài chính giai đoạn 2016 - 2020

- Doanh thu bình quân đạt 11.935 triệu đồng/năm;
- Đóng góp ngân sách Nhà nước bình quân đạt 639 triệu đồng/năm.

Bổ sung chỉ tiêu về sản phẩm chính giai đoạn 2016-2020

- Tia thưa nuôi dưỡng rừng trồng sản xuất 257 ha.

(chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung Danh mục đầu tư giai đoạn 2016 - 2020 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 31/3/2016, chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo.

Các nội dung khác tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm 2016 - 2020 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô.

Điều 3. Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch, Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội;
- CVP, PVP UBND tỉnh (KT);
- Lưu: VT, KT5, NNTN *hal*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Hải

Phụ lục 01

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP ĐẮK TÔ SẢN XUẤT KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định 291/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	Kế hoạch 2016-2020 điều chỉnh	Kế hoạch các năm					Bình quân	Ghi chú
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
I	Các chỉ tiêu chủ yếu										
1	Doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	93.398	59.677	10.800	11.340	11.907	12.502	13.127	11.935	
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	5.697	5.697	1.216	1.179	1.161	1.071	1.071	1.139	
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	4.558	4.558	972	943	929	857	857	912	
4	Đóng góp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	5.562	3.193	585	644	643	659	662	639	
5	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng		98.271	19.098	19.389	19.671	19.928	20.185	19.654	
II	Các chỉ tiêu về sản phẩm chính										
1	Khai thác gỗ tròn	m ³	40.000	40.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
2	Khai thác nhựa thông	Kg	37.395	37.395	7.479	7.479	7.479	7.479	7.479	7.479	
3	Cung ứng tiêu thụ dịch vụ môi trường rừng	Ha	74.785	74.785	14.435	14.551	14.812	15.224	15.764	14.957	
4	Kinh doanh Sâm Ngọc linh										
-	Diện tích khai thác	Ha	2,88	2,88	0,58	0,66	0,64	0,50	0,50	0,58	
-	Sản lượng Sâm củ tươi	Kg	1.582,40	1.582,40	317,50	364,90	350,00	275,00	275,00	316,48	
5	Tĩa thưa nuôi dưỡng rừng trồng sản xuất	Ha	0	257		257				51	

* Ghi chú: Khai thác gỗ khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền 

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DANH MỤC ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẮK TÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1406 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

2.4.1. Thực trạng

TT	Danh mục đầu tư	Đơn vị tỉnh	Kế hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định 291/QĐ-UBND ngày 31/3/2016		Kế hoạch điều chỉnh						Nguồn vốn đầu tư	
			Số lượng	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020	Số lượng	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch các năm					
							Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
1	Phát triển rừng			105.028		125.295	67.265	24.108	16.777	10.873	6.272	
a	Trồng rừng phòng hộ, chăm sóc rừng đã trồng các năm	Ha	90	971	90	971	684	287				Ngân sách Nhà nước
b	Trồng rừng, chăm sóc rừng			104.057		124.324	66.581	23.821	16.777	10.873	6.272	
-	Chăm sóc diện tích đã trồng thay thế năm 2014	Ha	171	2.369	171	2.369	1.659	710				Nguồn dịch vụ môi trường rừng
-	Chăm sóc rừng trồng thay thế năm 2015	Ha	412	9.808	412	9.808	4.108	3.992	1.708			
-	Trồng mới và chăm sóc rừng trồng thay thế năm 2016	Ha	540	23.626	540	23.653	10.785	5.390	5.237	2.241		
-	Trồng và chăm rừng sản xuất năm 2016	Ha			200	8.800	4.000	2.000	2.000	800		Vốn chủ sở hữu, vốn khác
-	Trồng và chăm rừng sản xuất năm 2017	Ha			260	11.440		5.200	2.600	2.600	1.040	
-	Liên doanh liên kết trồng rừng nguyên liệu giấy	Ha	1.365	65.661	1.365	65.660	44.732	5.232	5.232	5.232	5.232	
-	Chăm sóc cao su trồng năm 2012	Ha	72	2.593	72	2.594	1.297	1.297				
2	Bảo vệ rừng	Lượt/ha	153.635	30.727	153.635	30.725	6.145	6.145	6.145	6.145	6.145	Nguồn dịch vụ môi trường rừng
3	Xây dựng kết cấu hạ tầng lâm nghiệp			9.101		9.102	5.400	3.002	700			
a	Xây dựng trạm bảo vệ rừng	Cái	3	2.100	3	2.100	700	700	700			Ngân sách nhà nước, Vốn chủ sở hữu, dịch vụ môi trường rừng,
b	Đường lâm nghiệp kết hợp PCCC rừng	Km	11	4.802	37	4.802	2.500	2.302				



TT	Danh mục đầu tư	Đơn vị tính	Kế hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định 291/QĐ-UBND ngày 31/3/2016		Kế hoạch điều chỉnh						Nguồn vốn đầu tư	
			Số lượng	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020	Số lượng	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch các năm					
							Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
c	Rà soát, cắm mốc 3 loại rừng	Ha	36.659	2.200	36.659	2.200	2.200					vốn khác
4	Sửa chữa, nâng cấp đường vận chuyển gỗ	C.trình	1	1.100	1	1.100		1.100				Vốn chủ sở hữu, vốn khác
5	Phòng chống cháy rừng			1.824		1.824	324	500	500	500		
-	Chòi canh lửa	Cái	3	1.500	3	1.500		500	500	500		Nguồn dịch vụ môi trường rừng
-	Hệ thống biển báo	Cái	1.200	324	1.200	324	324					
6	Đầu tư theo phương án quản lý rừng bền vững			43.280		9.298	2.418	6.880				Vốn chủ sở hữu, vốn khác
-	Nhà xưởng tiền chế mở rộng bãi gỗ	Cái	1	9.000	1	1.100	1.100					
-	Dây chuyền gỗ xẻ	Cái	1	2.000								
-	Dây chuyền sản xuất ván veneer	Cái	1	20.000								
-	Máy ủi D7	Cái	1	4.500	2	1.500		1.500				
-	Xe KRAZ 256 D	Cái	1	4.500	2	2.000		2.000				
-	Cửa Loch (Sting)	Cái	1	180	3	180		180				
-	Hệ thống điện hạ thế (30KVA)	Hệ thống	1	500								
-	Xe ô tô bán tải 2 cầu (Ford Ranger)	Cái	1	1.100	2	1.100	1.100					
-	Nâng cấp sửa chữa mở rộng trụ sở làm việc công ty	Nhà			1	2.000		2.000				
-	Trồng và chăm sóc rừng bản tự nhiên sau khai thác	Ha			2	218	218					

TT	Danh mục đầu tư	Đơn vị tính	Kế hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định 291/QĐ-UBND ngày 31/3/2016		Kế hoạch điều chỉnh						Nguồn vốn đầu tư	
			Số lượng	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020	Số lượng	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch các năm					
							Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
-	Trồng chăm sóc rừng phòng hộ trồng bổ sung sau khai thác	Ha			40,7	1.200		1.200				
7	Vốn phục vụ phương án sản xuất kinh doanh sâm Ngọc Linh			79.331		92.631	25.593	12.064	16.015	21.162	17.797	Vốn vay Quỹ Đầu tư tỉnh, Vốn chủ sở hữu, Ngân sách Nhà nước, vốn khác
	Trong đó:											
-	Xây dựng đường nội bộ khu vực vườn sâm giống	km			15	8.000		2.000	2.000	2.000	2.000	
-	Xây dựng đường điện chiếu sáng bảo vệ các vườn sâm	km			15	1.500			500	500	500	
-	Xây dựng chòi bảo vệ các vườn sâm	cái			4	600	300	150	150			
-	Nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc Trung tâm sâm	m2			200	3.500				3.500		
8	Đường điện từ xã Măng Ri đi Trung tâm Sâm	C.trình	1	3.700								Ngân sách Nhà nước
9	Xây dựng các phương án, đề án			150		300	300					
-	Phương án Kinh doanh rừng trồng	P.án	1	50	1	150	150					Vốn chủ sở hữu, vốn khác
-	Đề án sắp xếp đổi mới Công ty	Đề án	1	100	1	150	150					
10	Xây dựng nhà giới thiệu sản phẩm bán hàng	m2			194	2.000	2.000					
Tổng cộng				274.241		272.275	109.445	53.799	40.137	38.680	30.214	